



nà shuì rén

纳税人

Noun · Taxpayer

Example Sentences

wǒ shì nà shuì rén

我是纳税人。

I am a taxpayer.

měi gè nà shuì rén dōu yào àn shí jiǎo shuì

每个纳税人都要按时缴税。

Every taxpayer must pay taxes on time.

nà shuì rén yǒu quán liǎo jiě shuì kuǎn de shǐ yòng qíng kuàng

纳税人有权了解税款的使用情况。

Taxpayers have the right to know how tax money is used.

Trace each character, then write the word on your own.

纳 纳 纳 纳 纳 纳 纳 纳 纳 纳

税 税 税 税 税 税 税 税 税 税 税

税 税 税 税

人 人 人 人 人